

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 10/7/2025

V/v: "Ly hôn và tranh chấp nuôi
con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nữ Ngọc Lan.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng và ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Hà Phương My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Bà: Lương Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 14/2025/TLPT- DS ngày 10 tháng 6 năm 2025 về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn"

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 234/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (nay Tòa án nhân dân khu vực 12-An Giang) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Châu Võ Như Đ (T), sinh năm 1978; (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ G, ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang, (nay là xã B, tỉnh An Giang).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Bùi Trần Phú T1 – Văn phòng L – Đoàn Luật sư tỉnh A; địa chỉ: Số G đường H, khóm Đ, phường M, TP L, tỉnh An Giang, (nay phường L, tỉnh An Giang). (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thị Ngọc G, sinh năm 1977; (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Tổ G, ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang, (nay là xã B, tỉnh An Giang).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Võ Thị Ngọc G là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Nguyên đơn ông Châu Võ Như Đ trình bày:

Ông Đ và bà G tự quen biết, tìm hiểu nhau khoảng 6 tháng được hai bên gia đình đồng ý, có tổ chức lễ cưới năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận B, thành phố Cần Thơ (nay là Ủy ban nhân dân phường B, quận B, thành phố Cần Thơ), theo giấy chứng nhận kết hôn số 222 ngày 12/12/2001.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với gia đình bà G tại thành phố Cần Thơ đến khoảng năm 2002 – 2003 thì vợ chồng chuyển về sống chung với gia đình anh tại xã B, huyện P, tỉnh An Giang cho đến nay. Quá trình chung sống hạnh phúc đến tháng 7/2023 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường hay cự cãi, có lần đánh nhau. Mâu thuẫn xảy ra liên tục và kéo dài, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc với nhau như trước đây nữa, mâu thuẫn càng trở nên trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, nên ông Đ và bà G đã ly thân nhau từ tháng 08/2024 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu được ly hôn với bà Võ Thị Ngọc G.

Về con chung: Có 02 con chung tên Châu Võ Nhựt T2, sinh ngày 18/02/1998 (theo giấy khai sinh số 220/200 sao từ sổ đăng ký khai sinh của UBND xã B, huyện P, tỉnh An Giang ngày 03/6/2024 thì Châu Võ Nhựt T2, sinh ngày 18/02/1988 là không chính xác) đã thành niên, lao động được và tên Châu Võ Khởi M, sinh ngày 30/5/2011, hiện bà G đang nuôi dưỡng cháu M. Nay ông Đ đồng ý giao cháu M cho bà G tiếp tục nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con (M) thành niên và tự lao động nuôi sống bản thân.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Võ Thị Ngọc G trình bày: Sau thời gian tìm hiểu nhau, được sự đồng ý của gia đình hai bên tổ chức lễ cưới năm 1997, đến năm 2001 mới đăng ký kết hôn tại UBND phường A, quận B, thành phố Cần Thơ (nay là UBND phường B, quận B, thành phố Cần Thơ) ngày 12/12/2001.

Quá trình chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng tháng 5/2024 thì bà phát hiện ông Đ có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác bên ngoài, bà nhiều lần khuyên can nhưng ông Đ không đồng ý chấm dứt mối quan hệ này, nên từ đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau, ông Đ không còn quan tâm đến vợ và con mà chỉ muốn ly hôn với bà để hợp pháp đến với người phụ nữ khác, ảnh hưởng đến tâm lý của con chung. Nay ông Đ yêu cầu ly hôn thì bà không đồng ý ly hôn vì muốn có thêm thời gian hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung tên Châu Võ Nhựt T2, sinh ngày

18/02/1998 đã thành niên, lao động được và Châu Võ Khởi M, sinh ngày 30/5/2011, hiện bà đang nuôi dưỡng cháu M. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Đ thì bà yêu cầu tiếp tục nuôi Châu Võ Khởi M và yêu cầu ông Đ cấp dưỡng cho cháu M mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con thành niên và tự lao động nuôi bản thân.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 234/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (nay Tòa án nhân dân khu vực 12-An Giang) đã tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Châu Võ Như Đ được ly hôn với bà Võ Thị Ngọc G

- Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Châu Võ Khởi M, sinh ngày 30/5/2011, cho bà Võ Thị Ngọc G chăm sóc, nuôi dưỡng đến thành niên hoặc tự lập được, ông Châu Võ Như Đ (T) phải cấp dưỡng cho con (cháu M) mỗi tháng 2.000.000đ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về quan hệ tài sản và nợ chung: Không đặt ra để giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 09/5/2025 bị đơn bà Võ Thị Ngọc G, có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm có nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Xem xét lại toàn bộ bản án số 234/2025/DS- ST xét xử ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn: Bà Võ Thị Ngọc G vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết về hôn nhân bà G không đồng ý ly hôn với ông Đ, xin cho bà thời gian 01 năm để bà hàn gắn tình cảm vợ chồng.

- Nguyên đơn: Ông Châu Võ Như Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà G, đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm, bà G kháng cáo, bà không đồng ý ly hôn với ông Đ, tuy nhiên giữa bà G và ông Đ không có tiếng nói chung, nguyên đơn cũng không thay đổi, mối quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà G là trầm trọng, mặc dù hai bên ly hôn nhưng mối quan hệ cha, mẹ và con cái không chấm dứt. Giữa ông Đ và bà G không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của bị đơn là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, phúc xử: Không chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Ngọc G. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 234/2025/DS-ST xét xử ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12-An Giang).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Võ Thị Ngọc Giàu C đơn kháng cáo và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Phạm vi xét xử phúc thẩm: Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 234/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 – An Giang) đã giải quyết về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung. Phần quyết định này của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị. Căn cứ vào Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét về quan hệ hôn nhân.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không cung cấp tài liệu chứng cứ mới.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Ngọc G, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ và bà G xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà G được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp; do đó, ông Đ và bà G phải có nghĩa vụ vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình (cụ thể: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau...”). Ông Đ yêu cầu ly hôn với bà G do phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

[3.2] Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà G xác định từ tháng 7 năm 2023 vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 8 năm 2024 bà G và ông Đ ly thân, ông Đ đã chuyển ra ngoài sinh sống, không về nhà từ đó đến nay, bà G cũng không gặp được ông Đ và không có động thái gì để hàn

gắn tình cảm vợ chồng. Đồng thời, qua trình bày của các đương sự thể hiện ông Đ và bà Giàu C xảy ra mâu thuẫn trong thời gian dài và hai người cũng không chủ động tích cực hàn gắn. Nay bà G không đồng ý ly hôn với ông Đ, bà cho rằng còn thương ông Đ, xin cho bà thời gian 01 năm để hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng bà cũng không nêu ra được biện pháp hàn gắn tình cảm. Ông Đ không đồng ý vẫn cương quyết ly hôn, ông cho rằng giữa ông và bà G không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng, nhiều lần cãi vã, xảy ra mâu thuẫn. Tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Đ yêu cầu được ly hôn với bà G.

Xét thấy, giữa ông Đ và bà G đã có thời gian dài không gặp nhau, không thực hiện quyền và nghĩa vụ vợ chồng, hai người không cùng chung sống với nhau, ở hai nơi khác nhau, cả hai cũng không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng trong thời gian dài, chứng tỏ mâu thuẫn giữa ông Đ và bà G đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, bà G kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới có giá trị pháp lý, nên không có cơ sở chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị Ngọc G, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án chưa rõ nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên. Vì vậy, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm đối với cách tuyên do đó yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị Ngọc G không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Các phần quyết định khác của Bản án hôn nhân sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị Ngọc G.

- Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 234/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12-An Giang) về cách tuyên án.

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 26 Luật Thi hành án

Dân sự; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Châu Võ Như Đ (T). Ông Châu Võ Như Đ được ly hôn với bà Võ Thị Ngọc G.

2. Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Châu Võ Khởi M, sinh ngày 30/5/2011 cho bà Võ Thị Ngọc G chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Châu Võ Như Đ (T) phải cấp dưỡng cho con (cháu M) mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi thành niên hoặc tự lập được. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản và nợ chung: Không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm: Ông Châu Võ Như Đ (T) phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn và 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí cấp dưỡng, tổng cộng 450.000 đồng (bốn trăm năm mươi ngàn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0011443 ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 12-An Giang) còn lại 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng) ông Đ phải nộp tiếp, bà Võ Thị Ngọc G không phải chịu án phí.

4.2. Án phí phúc thẩm: Bà Võ Thị Ngọc G phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp biên lai thu tạm ứng án phí số 0012074 ngày 14/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12-An Giang).

Những Quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 234/2025/HNGĐ-ST ngày 29/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 – An Giang) không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 12-An Giang;
- Phòng THADS khu vực 12 An Giang;
- Phòng GDKT, TT và THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Nữ Ngọc Lan

